

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mèo Vạc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Mèo Vạc tại Tờ trình số 333/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 466/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mèo Vạc với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

**Điều 2.** Xác định trách nhiệm:

**1. Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường.**

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Mèo Vạc;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mèo Vạc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Tiến**



**Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019**

(Kèm theo Quyết định số: ~~2970~~ /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích kế hoạch SD đất năm 2018	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vĩ
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính</b>		<b>57.418,21</b>	<b>1.700,30</b>	<b>2.803,28</b>	<b>1.541,31</b>	<b>3.590,31</b>	<b>2.001,79</b>	<b>2.723,41</b>	<b>1.751,43</b>	<b>2.542,05</b>	<b>4.668,67</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.130,97</b>	<b>1.437,06</b>	<b>2.413,86</b>	<b>1.301,39</b>	<b>3.120,16</b>	<b>1.918,53</b>	<b>2.414,25</b>	<b>1.617,50</b>	<b>2.259,57</b>	<b>4.085,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.363,66	9,26	92,93	37,46	125,84	7,10	24,70			95,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	151,49	-	-	-	-	-	-	37,38	35,49	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.566,80	531,18	1.318,04	416,04	1.531,46	709,18	1.482,65	498,16	594,17	1.315,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.173,42	<b>16,00</b>	<b>7,89</b>	<b>7,89</b>	<b>29,86</b>	<b>15,25</b>	<b>7,90</b>	<b>76,33</b>	<b>65,46</b>	<b>65,69</b>
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,22	75,12	31,00	43,00	133,00	50,00	54,00	65,00	55,00	109,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.674,12	300,00	964,00	797,00	1.300,00	1.137,00	845,00	978,01	947,99	2.500,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.194,70	505,50							596,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04									
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.353,56</b>	<b>112,62</b>	<b>81,03</b>	<b>108,21</b>	<b>242,82</b>	<b>60,56</b>	<b>157,75</b>	<b>76,13</b>	<b>96,86</b>	<b>257,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,99	5,66	3,27	3,27	15,25	4,81	3,27	3,27	3,27	28,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,21	<b>2,63</b>	1,30	5,20	1,50	1,30	-	-	-	1,40
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45	1,45								
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,56	6,96			25,19		8,49			55,59

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích kế hoạch SD đất năm 2018	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xin Cái	Xã Pà Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vi
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.241,59	49,24	28,91	67,67	173,31	30,48	66,92	41,81	59,19	120,70
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,07	1,00	1,00	2,07	1,00					
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,80	2,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,87		28,61	20,68	25,25	19,51	78,04	29,15	32,65	42,27
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	30,77	30,77								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	4,22	0,58	0,16	0,45	0,36	0,16	0,25	0,38	0,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	2,04	<b>1,70</b>	<b>0,02</b>	0,02	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	7,73	2,56	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,27	0,92	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,29	0,31	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,20	0,18	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.17	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,67	0,09	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.18	Đất sông, ngòi, suối	SON	222,19		16,48	8,29		3,23				6,66
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,56	0,22						0,78	0,50	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>											
	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	<b>3.933,68</b>	<b>150,62</b>	<b>308,39</b>	<b>131,71</b>	<b>227,33</b>	<b>22,70</b>	<b>151,41</b>	<b>57,80</b>	<b>185,62</b>	<b>325,62</b>
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		6.069,73	24,20	42,93	18,78	39,55	1,08	4,45	1,50	37,00	659,93



**Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích kế hoạch SD đất năm 2018	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính</b>		<b>57.418,21</b>	<b>2.795,82</b>	<b>3.506,22</b>	<b>3.071,51</b>	<b>3.320,58</b>	<b>4.070,29</b>	<b>4.989,30</b>	<b>4.168,70</b>	<b>2.966,00</b>	<b>5.207,24</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.130,97</b>	<b>1.966,11</b>	<b>3.426,31</b>	<b>2.663,56</b>	<b>2.881,90</b>	<b>3.621,02</b>	<b>4.440,98</b>	<b>3.987,49</b>	<b>2.795,81</b>	<b>4.779,81</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.363,66	39,87	3,60	5,33	61,44	169,27	253,05	82,20	120,73	234,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	151,49	-	-	27,95	-	-	-	20,86	30,44	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.566,80	371,29	2.155,28	1.685,59	808,17	658,27	596,60	2.783,36	1.382,98	729,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.173,42	<b>21,93</b>	<b>24,43</b>	<b>22,64</b>	<b>172,79</b>	<b>278,56</b>	<b>63,52</b>	<b>92,93</b>	<b>37,11</b>	<b>167,24</b>
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,22	39,00	43,00	50,00	45,00	24,00	194,10	47,00	50,00	47,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.674,12	700,00	1.200,00	900,00	1.300,00	1.600,00	2.418,13	982,00	1.204,99	3.600,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.194,70	792,70			494,50	890,92	914,14			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04	1,32					1,44			1,28
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.353,56</b>	<b>92,44</b>	<b>79,91</b>	<b>172,00</b>	<b>78,09</b>	<b>115,36</b>	<b>76,03</b>	<b>159,88</b>	<b>170,19</b>	<b>216,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,99	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27	3,27
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01									
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,21	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,48	1,30	1,30
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45									
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,56	6,03						54,15	4,60	8,55

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích kế hoạch SD đất năm 2018	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.241,59	53,03	55,61	95,94	48,40	70,99	39,29	74,87	99,10	66,13
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,07							1,00		
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,80	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,87	21,39	18,62	20,40	22,63	21,32	25,20	22,19	27,15	42,81
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	30,77									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	0,26	0,24	0,40	0,07	0,52	0,90	1,48	0,19	0,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	2,04	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	7,73	2,45	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,48	0,55
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,27	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,91	0,34	0,34
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,29	1,00	-	-	1,00	-	1,00	-	1,00	9,98
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,20	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.17	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,67	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,10
2.18	Đất sông, ngòi, suối	SON	222,19	2,27		49,00		17,09	4,20		32,35	82,62
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,56	0,69		0,82	0,55					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>											
	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	<b>3.933,68</b>	<b>737,27</b>	-	<b>235,95</b>	<b>360,59</b>	<b>333,91</b>	<b>472,29</b>	<b>21,33</b>	-	<b>211,14</b>
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		6.069,73	409,13	-	201,98	503,00	251,88	666,50	4,62	944,95	2.258,25



**Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pá Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>489,24</b>	<b>46,94</b>	<b>25,05</b>	<b>11,90</b>	<b>11,04</b>	<b>20,85</b>	<b>13,27</b>	<b>13,58</b>	<b>8,05</b>	<b>10,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,04	0,28	1,39			0,30				0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	383,25	39,75	20,32	11,56	8,28	20,21	12,51	13,24	7,71	9,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,79	0,4	0,26	0,26	0,68	0,26	0,68	0,26	0,26	0,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	98,91	6,91	3,34	0,34	2,76	0,34	0,76	0,34	0,34	0,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,00</b>	<b>1,50</b>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1.50								

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>500.34</b>	<b>22.55</b>	<b>21.87</b>	<b>21.87</b>	<b>21.66</b>	<b>20.87</b>	<b>20.87</b>	<b>21.70</b>	<b>106.00</b>	<b>25.24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.78	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	1.76	0.06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	<b>464.56</b>	21.73	21.21	21.21	21.00	20.21	20.21	20.20	87.03	24.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	<b>14.79</b>	0.00	0.26	0.26	0.26	0.26	0.26	0.68	8.87	0.20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	<b>18.21</b>	0.76	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.76	8.34	0.76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.50</b>								<b>1.50</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.50								1.5	



**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2970 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
1	2	3	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>489,24</b>	<b>46,94</b>	<b>25,05</b>	<b>11,90</b>	<b>11,04</b>	<b>20,85</b>	<b>13,27</b>	<b>13,58</b>	<b>8,05</b>	<b>10,36</b>
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,04	0,28	1,39			0,30				0,32
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>383,25</b>	39,75	20,32	11,56	8,28	20,21	12,51	13,24	7,71	9,28
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04									
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>14,79</b>	0,4	0,26	0,26	0,68	0,26	0,68	0,26	0,26	0,68
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>98,91</b>	6,91	3,34	0,34	2,76	0,34	0,76	0,34	0,34	0,76
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,00</b>	<b>1,50</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
3,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
3,2	Đất trồng lúa sang chuyển đất trồng rừng	LUA/LNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lủng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
3,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
3,4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,00									
3,5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
3,6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
3,7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3</b>	<b>1,5</b>								



**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
1	2	3	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>489,24</b>	<b>30,49</b>	<b>7,80</b>	<b>16,77</b>	<b>23,54</b>	<b>10,45</b>	<b>49,77</b>	<b>21,02</b>	<b>97,13</b>	<b>71,23</b>
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,04		0,05	0,18			0,96	0,06	1,76	1,74
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>383,25</b>	21,73	7,41	16,25	23,20	10,11	30,24	20,20	87,03	24,22
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04									0,04
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>0,00</b>									
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>98,91</b>	8,76	0,34	0,34	0,34	0,34	18,57	0,76	8,34	45,23
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,00</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,00</b>
	<i>Trong đó:</i>											
3,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
3,2	Đất trồng lúa sang chuyển đất trồng rừng	LUA/LNP										
3,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tả Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn	
3,4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,00	1						1			1
3,5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
3,6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
3,7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3</b>									<b>1,5</b>	



**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2970/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lủng	Xã Xin Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vĩ
1	2	3	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.978,20</b>	<b>20,00</b>	<b>40,00</b>	<b>20,00</b>	<b>35,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35,00</b>	<b>650,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	145,08	-	10,00	5,00	5,00				5,00	15,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.833,12	20,00	30,00	15,00	30,00	-	-	-	30,00	635,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>91,50</b>	<b>3,20</b>	<b>1,94</b>	<b>1,68</b>	<b>3,55</b>	<b>1,08</b>	<b>3,15</b>	<b>0,20</b>	<b>0,70</b>	<b>6,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00	2,90			2,85		2,85			2,85
2.4	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	45,92	0,30	1,94	1,58	0,70	1,08	0,30	0,20	0,70	3,08
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,50									
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chỉnh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.978,20</b>	<b>400,00</b>	<b>-</b>	<b>200,00</b>	<b>500,00</b>	<b>250,00</b>	<b>662,17</b>	<b>-</b>	<b>937,83</b>	<b>2.228,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	145,08	15,00		15,00	15,00	15,00	15,00		15,00	15,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.833,12	385,00	-	185,00	485,00	235,00	647,17	-	922,83	2.213,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>91,50</b>	<b>7,13</b>	<b>-</b>	<b>1,98</b>	<b>3,00</b>	<b>1,88</b>	<b>4,33</b>	<b>12,85</b>	<b>12,89</b>	<b>25,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00	2,85						12,85		2,85
2.4	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	45,92	3,28	-	1,98	2,00	1,88	3,33	-	10,39	13,08
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,50								1,50	
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,12	1,00	-	-	1,00	-	1,00	-	1,00	9,12